TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2025/HNGĐ-ST
Ngày 14 – 8 - 2025
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Biện Thị Nhung
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Thái Hoàng Bo
Bà Nguyễn Kim Kết

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Kim Thia là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 tham gia phiên tòa: Bà Ngô Trà My – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 tháng 6 và 14 tháng 8 N 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 N 2025 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166^{A}/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 N 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lý Văn S, sinh N 1998; địa chỉ cư trú: Khóm A, xã ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn K, sinh N 1979; địa chỉ cư trú: Số 140 đường Đinh Tiên H, phường An X, tỉnh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 27/5/2025 - có mặt ngày 11/6/2025, ngày 15/7/2025 - chấm dứt ủy quyền).

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị N, sinh N 1999; địa chỉ cư trú: Ấp Tân Thành A, xã ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*
1. Ông Lê Văn T, sinh 1972 (có mặt)
2. Bà Lê Sầu R, sinh N 1976 (có mặt)
Địa chỉ cư trú: Ấp Tân Thành A, xã Đầm D, tỉnh Cà Mau.
3. Ông Trần Văn K1, sinh N 1964 (vắng mặt)
4. Bà Trần Bé N, sinh N 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: Khóm 2, xã Đầm D, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn anh Lý Văn S trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh Lý Văn S và chị Lê Thị N chung sống N 2019, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã TD. Sau khi kết hôn anh chị sống bên gia đình anh S khoảng 3 N sau đó đi Đồng Nai làm. Trong quá trình chung sống đến N 2021 vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trong vấn đề nội bộ gia đình. N 2023 chị N có quan hệ với người đàn ông khác, công an Bình Phước có lập biên bản, mâu thuẫn giữa anh chị gia đình có hoà giải vài lần nhưng không thành. Anh chị ly thân vào tháng 8/2024 cho đến nay. Nay anh S xin ly hôn chị N.

- Về con chung: Lý Minh K (nam), sinh ngày 14/9/2015, đang sống với gia đình chị N. Sau khi ly hôn, anh S đồng ý giao con cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, anh S đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung như sau: Tiền mặt 365.000.000đồng và 17 chỉ vàng 18k (gồm có 02 bộ vòng simen mỗi bộ 7 chiếc 9 chỉ, 02 dây chuyền 8 chỉ), tài sản này vợ chồng đi làm từ N 2021 tự tích luỹ được, vào khoảng tháng 6/2023 vợ chồng đã gửi cho ông T; 01 nền nhà ngang 4m, dài 18m tọa lạc tại khóm 2, xã Đầm D, tỉnh Cà Mau nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn K1 và bà Trần Bé N trị giá 60.000.000 đồng; N 2022 vợ chồng đi làm gửi tiền về nhờ ông T và bà Sầu R tham gia giùm 03 chưng hụi loại 1.000.000 đồng, tổng tiền hụi trị giá 90.000.000 đồng, khi chung sống anh tin tưởng và giao tiền cho chị N để đóng tiền hụi nên không biết ai là chủ hụi, bao nhiêu chưng, mở ngày tháng N nào. Giấy hụi và giấy chuyển nhượng đất do ông T và bà Sầu R đang giữ. Tại phiên toà, anh S yêu cầu ông T phải trả lại cho anh và chị N số tiền 250.000.000 đồng để phân chia mỗi người được hưởng ½. Đối với số tiền còn lại 115.000.000 đồng gửi cho ông T giữ giùm, nền nhà nhận chuyển nhượng của ông K1 và bà Bé N, tiền nhờ ông T và bà Sầu R tham gia hụi giùm, chiếc xe AirBlade 150 biển số 69F1-69520 do anh S đứng tên và sử dụng, chiếc xe Winner X biển số 69F1- 56472 mua lại của ông Cao Thái H không biết địa chỉ, nay chị N đang sử dụng. Tất cả các tài sản này anh S không yêu cầu phân chia trong vụ án này, trường hợp có yêu cầu sẽ chia sau.

- Về nợ: Không có.

** Bị đơn Lê Thị N trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị N và anh S chung sống N 2014, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01/8/2019 tại Uỷ ban nhân dân xã Tân D. Sau khi kết hôn anh chị sống chung gia đình anh S 2 N thì đi Sài Gòn làm 1 N đến N 2021 phát sinh mâu thuẫn do anh S đi làm không đủ chi tiêu trong gia đình, hay nhậu, đá gà. Anh S cho rằng chị có quan hệ người đàn ông khác là không có, mâu thuẫn giữa anh chị gia đình có hoà giải N lần nhưng không được và đã ly thân vào tháng 12/2024 cho đến nay. Nay anh S xin ly hôn chị N đồng ý.

- Về con chung: Lý Minh K (nam), sinh ngày 14/9/2015, đang do gia đình chị nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu nuôi con, yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

- Về tản sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung như sau: Tiền mặt 365.000.000 đồng vợ chồng đi làm tích luỹ (trong đó 250.000.000 đồng anh S gửi chuyển qua tài khoản cho cha chị là ông T giữ vào tháng 10/2024, số tiền còn lại 115.000.000 đồng là gửi để nuôi con từ N 2019, mỗi tháng gửi có khi 1.000.000 đồng có khi N hơn, có khi không gửi, đến N 2021 thì hàng tháng có gửi để nuôi con là 3.000.000 đồng); 17 chỉ vàng 18k mua sắm vào N 2023 vợ chồng đã bán vào tháng 6/2024 được số tiền 250.000.000 đồng nêu trên. Sau khi bán đem gửi ngân hàng sau đó rút chuyển về gửi cho ông T, sau đó ông T đã giao lại cho chị, nay chị đã chi xài, còn lại 30.000.000 đồng, chị đồng ý chia mỗi người ½ tương ứng số tiền 15.000.000 đồng. Đối với 115.000.000 đồng dùng chi phí để nuôi con, nền nhà ngang 4m, dài 18m nhận chuyển nhượng của ông K1, bà N như anh S trình bày, giấy tờ nhận chuyển nhượng đất do chị N đang giữ. Chị N đồng ý để lại cho con không phân chia. Tiền hụi anh S khai là không có nên không đồng ý. Xe AirBlade 150 biển số 69F1-69520 do anh S đứng tên và sử dụng. Xe Winner X biển số 69F1- 56472 do bị trộm lấy mất vào cuối tháng 12/2024, nay chị và anh S tự thoả thuận phân chia không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ người khác và người khác nợ lại: Không có.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- *Ông Lê Văn T trình bày:* Số tiền 250.000.0000 đồng ông có nhận giữ giùm cho vợ chồng anh S chị N nhưng vào giữa tháng 11/2024 ông đã giao lại cho chị N giữ, đồng thời giao giấy tờ chuyển nhượng phần đất của ông K1, bà N nêu trên cho chị N giữ. Ông không tham gia hụi giùm cho anh S, chị N. Ông không đồng ý yêu cầu của anh S.

- *Bà Lê Thị Sầu R trình bày:* Đối với 17 chỉ vàng 18k và tiền hụi, bà không giữ cũng như không có tham gia hụi giùm cho S N.

- *Ông Trần Văn K1 trình bày:* Vào ngày 13/4/2021 ông và vợ là bà Trần Bé N có chuyển nhượng cho anh Lý Văn S và chị Lê Thị N một nền nhà ngang 5,15m dài 12m tại khóm A, xã Đầm D (đất nuôi trồng thủy sản còn mặt nước), đất do ông K1 đứng tên quyền sử dụng tổng diện tích khoảng 3 công, hai bên chỉ làm giấy tay, giá chuyển nhượng 60.000.000 đồng. Ông K1 và bà N đã nhận đủ tiền. Nay ông xác định đất đã chuyển nhượng xong, không có yêu cầu gì, khi nào S, N làm quyền sử dụng thì ông sẽ hợp tác ký tên chuyển quyền sử dụng cho S, N.

- *Bà Trần Bé N:* Không có ý kiến trong vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 59, 82, 83,107, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh S, cho anh S được ly hôn chị N. Về con chung: Ghi nhận sự thoả thuận của anh S và chị N, giao cháu K cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu K mỗi tháng số tiền là 1.500.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của anh S về việc phân chia số tiền 250.000.0000 đồng. Buộc chị N giao lại cho anh S

số tiền 125.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu của anh S về việc phân chia số tiền 115.000.000 đồng, chiếc xe AirBlade 150 biển số 69F1-69520 và chiếc xe Wimner X biển số 69F1- 56472, 03 chưng hụi loại 1.000.000 đồng, nền nhà ngang 4m dài 18m và 17 chỉ vàng 18k. Án phí và chi phí tố tụng đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Trần Văn K1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt; bà Trần Bé N đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1Điều 228 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Lý Văn S và chị Lê Thị N kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân D (nay là xã Đầm D) vào ngày 01/8/2019 đúng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Anh S có yêu cầu ly hôn, chị N đồng ý. Do đó, cho thấy trong quá trình chung sống giữa anh chị đã xảy ra mâu thuẫn, quan hệ hôn nhân đã không còn tồn tại, nếu tiếp tục duy trì cũng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh S, cho anh S được ly hôn chị N.

[3] Về con chung: Xét thấy hiện nay con chung của anh chị đang do chị N nuôi dưỡng ổn định, cháu K cũng có nguyện vọng sống cùng chị N. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình giao cháu K cho chị N được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Vấn đề cấp dưỡng: Chị N yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng, anh S chỉ đồng ý cấp dưỡng từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng. Xét yêu cầu cấp dưỡng của chị N Thấy rằng: Tại Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *"Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con"*. Tại khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về mức cấp dưỡng: *"Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết."*.

Căn cứ vào các điều luật viện dẫn nêu trên thấy rằng, cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha mẹ khi không sống chung với con. Cả anh S và chị N đều có thu nhập. Do đó, ngoài nghĩa vụ cấp dưỡng của anh S thì chị N cũng có nghĩa vụ góp tiền để nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định buộc anh S phải cấp dưỡng nuôi cháu K số tiền là 1.500.000 đồng/tháng tính từ ngày 14/7/2025 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi là phù hợp. Mức cấp dưỡng có thể thay đổi theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Xét thấy, tại phiên toà anh S chỉ yêu cầu phân chia số tiền 250.000.000 đồng anh và chị N gửi cho ông T giữ giùm. Xét thấy, cả anh S, chị

N, ông T đều xác định có việc anh S, chị N gửi tiền cho ông T. Tuy nhiên, ông T cho rằng đã trả cho chị N vào tháng 11/2024, chị N thừa nhận nhưng không được anh S thừa nhận. Xét thấy, giữa ông T và chị N là cha con ruột, sự việc giao trả tiền giữa ông T và chị N, ông T không thông báo cho anh S biết trong khi tiền là tài sản chung của anh S và chị N. Chị N tự ý định đoạt không có sự đồng ý của anh S, nên nhằm đảm bảo cho việc thi hành án cần buộc ông T phải có trách nhiệm liên đới cùng chị N trả cho anh S ½ tương ứng số tiền 125.000.000 đồng là phù hợp.

Đối với số tiền 115.000.000 đồng, 17 chỉ vàng 18k, nền nhà nhận chuyển nhượng của ông K1 và bà Bé N, 03 chưng hụi loại 1.000.000 đồng, chiếc xe AirBlade 150 biển số 69F1-69520 do anh S đứng tên, chiếc xe Wimner X biển số 69F1- 56472 mua lại của người khác nay anh S không yêu cầu phân chia trong vụ án này. Trường hợp có yêu cầu, anh sẽ yêu cầu sau. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ phần yêu cầu này của anh S.

[5] Về nợ: Anh S và chị N xác định không có nên không đặt ra xem xét.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con anh S phải chịu, án phí dân sự sơ thẩm anh S, chị N, ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 110, 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí tòa án;

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lý Văn S, cho anh Lý Văn S được ly hôn Chị Lê Thị N.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Lý Minh K (nam), sinh ngày 14/9/2015 cho chị Lê Thị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.2. Anh Lý Văn S không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.3. Buộc anh Lý Văn S cấp dưỡng nuôi con Lý Minh K mỗi tháng số tiền 1.500.000 đồng tính từ ngày 14/8/2025 cho đến khi cháu Lý Minh K đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của anh Lý Văn S về việc yêu cầu phân chia số tiền 115.000.000 đồng, 17 chỉ vàng 18k, 01 nền nhà nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn K1 và bà Trần Bé N tại khóm 2, xã Đầm Dơi, tỉnh cà Mau, 03 chưng hụi loại 1.000.000 đồng, 01 chiếc xe AirBlade 150 biển số 69F1-69520 do anh S đứng tên, 01 chiếc xe Winner X biển số 69F1- 56472.

3.2. Phân chia cho anh Lý Văn S và chị Lê Thị N mỗi người được hưởng số tiền 125.000.000 đồng. Buộc ông Lê Văn T phải có trách nhiệm liên đới cùng chị Lê Thị N trả cho anh Lý Văn S số tiền 125.000.000 đồng.

Kể từ ngày anh Lý Văn S có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền phải trả thì hàng tháng chị Lê Thị N và ông Lê Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Lý Văn S phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 0001011 ngày 18 tháng 4 N 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau); anh S đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4.2. Án phí cấp dưỡng nuôi con buộc anh S phải chịu 300.000 đồng.

4.3. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lý Văn S phải chịu 6.250.000 đồng nhưng anh S được được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 4.082.000 đồng tại biên lai số 0001011 ngày 18 tháng 4 N 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau); anh S được còn phải nộp tiếp số tiền là 2.468.000 đồng; chị Lê Thị N và ông Lê Văn T phải chịu 6.250.000 đồng.

Anh S, chị N, ông T, bà Sầu R có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông K1 và bà Bé N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Phòng GĐKT và THATAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 4 – Cà Mau;
- Uỷ ban nhân dân xã Đầm D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Biện Thị Nhung